

PHÒNG GD & ĐT

Chữ kí GT1:

TRƯỜNG TIỂU HỌC.....

Chữ kí GT2:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

TOÁN 5 – KẾT NỐI TRI THỨC

NĂM HỌC: 2024-2025

Thời gian làm bài: 60 phút (Không kể thời gian phát đề)

Họ và tên:	Lớp:	<u>Mã phách</u>
Số báo danh:	Phòng KT:.....	



<u>Điểm bằng số</u>	<u>Điểm bằng chữ</u>	<u>Chữ ký của</u> <u>GK1</u>	<u>Chữ ký của</u> <u>GK2</u>	<u>Mã phách</u>

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Cho các phân số sau $\frac{18}{10}$; $\frac{32}{500}$; $\frac{99}{100}$; $\frac{51}{1000}$. Có phân số thập phân.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 2. Số thập phân bằng với **0,85** là:

- A. 8,05 B. 0,850 C. 0,805 D. 0,580

Câu 3. Số thập phân **“năm mươi lăm phẩy hai mươi hai”** có phần thập phân là:

- A. 55 B. 52 C. 25 D. 22

Câu 4. Điền vào chỗ chấm để:

$$1,7 \text{ km}^2 = \dots \text{ ha}$$

- A. 170 B. 1 700 C. 17 D. 17 000

Câu 5. Hỗn số $2\frac{5}{100}$ chuyển thành phân số thập phân là:

- A. $\frac{7}{100}$ B. $\frac{207}{100}$ C. $\frac{250}{100}$ D. $\frac{205}{100}$

Câu 6. Kết quả của phép tính $\frac{17}{25} + \frac{32}{15}$ là:

A. $\frac{49}{40}$

B. $\frac{211}{75}$

C. $\frac{211}{40}$

D. $\frac{49}{25}$

Câu 7. Bác An thu hoạch được 2 tấn 35 kg hạt điều và hạnh nhân. Biết rằng số lượng hạnh nhân chiếm $\frac{2}{5}$ tổng số hạt điều và hạnh nhân thu hoạch được. Vậy, bác An thu hoạch được số ki – lô – gam hạnh nhân là:

A. 814 kg

B. 914 kg

C. 1 221 kg

D. 1 231 kg

Câu 8: “*Ba trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm linh tư*” viết là:

A. 325 904

B. 325 940

C. 352 904

D. 352 940

B. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Tính bằng cách thuận tiện.

a. $2\,162 \times 63 + 2\,162 \times 37$

b. $12\,350 \times 117 - 12\,350 \times 107$

c. $\frac{132}{143} \times \frac{13}{25} + \frac{13}{25}$

d. $\frac{154}{121} : \frac{12}{198} - 1 : \frac{12}{198}$

Câu 2. (1 điểm) Cho bảng thống kê sau:

<i>Tỉnh/ thành phố</i>	<i>Thừa Thiên Huế</i>	<i>Bắc Ninh</i>	<i>Quảng Ninh</i>
<i>Diện tích (km²)</i>	5 054	822,7	6 178, 2

a. Sắp xếp diện tích các tỉnh/thành phố theo thứ tự từ bé đến lớn.

b. Diện tích của tỉnh Quảng Ninh sau khi làm tròn đến hàng nghìn là bao nhiêu? (tính theo đơn vị ha).

Câu 3. (1.5 điểm): Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài là 14 m, chiều rộng là 10 m. Biết rằng cứ 7 dm² thì trồng được 1 cây hoa hồng. Tính số cây hoa hồng cần trồng trên mảnh vườn hình chữ nhật đó.

Câu 4. (1 điểm) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân.

a. 15 dm 2 cm = dm

9 tấn 4 kg = tấn

b. 5 m² 26 dm² = m²

7 tạ 2 yến = tạ

Câu 5. (0.5 điểm) Tìm số thập phân. Biết rằng nếu di chuyển dấu phẩy sang bên trái hai chữ số ta được số thập phân mới là 0,2548.

[illegible]

TRƯỜNG TIỂU HỌC
HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1(2024-2025)
MÔN: TOÁN 5 – KẾT NỐI TRI THỨC

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm.

1	2	3	4	5	6	7	8
C	B	D	A	D	B	A	A

B. PHẦN TỰ LUẬN: (6 điểm)

Câu	Nội dung đáp án	Biểu điểm
Câu 1 (2 điểm)	a. $2\,162 \times 63 + 2\,162 \times 37 = 2\,162 \times (63 + 37) = 216\,200$ b. $12\,350 \times 117 - 12\,350 \times 107 = 12\,350 \times (117 - 107) = 123\,500$ c. $\frac{132}{143} \times \frac{13}{25} + \frac{13}{25} = \frac{13}{25} \times (\frac{132}{143} + 1) = 1$ d. $\frac{154}{121} : \frac{12}{198} - 1 : \frac{12}{198} = (\frac{154}{121} - 1) : \frac{12}{198} = \frac{9}{2}$	1đ 1đ
Câu 2 (1 điểm)	a. Thứ tự từ bé đến lớn diện tích của các tỉnh/ thành phố là: Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Bắc Ninh. b. Đổi $6\,178,2\text{ km}^2 = 617\,820\text{ ha}$ Diện tích của tỉnh Quảng Ninh khi làm tròn đến hàng nghìn là: 618 000 ha.	0,5đ 0,5đ
Câu 3 (1,5 điểm)	Bài giải Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật là: $14 \times 10 = 140\text{ (m}^2\text{)}$ Đổi $140\text{ m}^2 = 14\,000\text{ dm}^2$ Số cây hoa hồng cần trồng trên mảnh vườn hình chữ nhật là: $14\,000 : 7 = 2\,000\text{ (cây)}$ Đáp số: 2 000 cây hoa hồng.	0.75đ 0.75đ
Câu 4 (1 điểm)	a. $15\text{ dm } 2\text{ cm} = \mathbf{15,2\text{ dm}}$ b. $5\text{ m}^2\text{ } 26\text{ dm}^2 = \mathbf{5,26\text{ m}^2}$	$9\text{ tấn } 4\text{ kg} = \mathbf{9,004\text{ tấn}}$ $7\text{ tạ } 2\text{ yến} = \mathbf{7,2\text{ tạ}}$
Câu 5 (0,5 điểm)	Số thập phân liền sau của 0,2548 là 0,2549. Vậy số thập phân cần tìm là: 25,49.	0,5đ

TRƯỜNG TIỂU HỌC
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024-2025)
MÔN: TOÁN 5 – KẾT NỐI TRI THỨC

CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG KIẾN THỨC	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
		Nhận biết		Kết nối		Vận dụng		Vận dụng cao				
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG	Bài 1. Ôn tập số tự nhiên.	1								1		0.5
	Bài 2. Ôn tập phép tính với số tự nhiên.				2						2	1
	Bài 3. Ôn tập phân số.											
	Bài 4. Phân số thập phân.	1								1		0.5
	Bài 5. Ôn tập các phép tính với phân số.				2						2	1
	Bài 6. Cộng, trừ hai phân số.			1						1		0.5
	Bài 7. Hỗn số			1						1		0.5

	Bài 8. Ôn tập hình học và đo lường.			1					1		0.5
SỐ THẬP PHÂN	Bài 10. Khái niệm số thập phân.	1					1		1	1	1
	Bài 11. So sánh các số thập phân.				1					1	0.5
	Bài 12. Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.				1					1	1
	Bài 13. Làm tròn số thập phân.				1					1	0.5
MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH	Bài 15. Ki – lô – mét vuông. Héc – ta.			1					1		0.5
	Bài 16. Các đơn vị đo diện tích.						1			1	1.5
	Bài 17. Thực hành và trải nghiệm với một số đơn vị đo đại lượng.										
Tổng số câu TN/TL		3		5	7		2		8		
Điểm số		1.5		2.5	4		2		4	6	

Tổng số điểm	1 điểm 15%	6.5 điểm 65%	2 điểm 20%		10 điểm 100 %	10 điểm
---------------------	-----------------------------	-------------------------------	-----------------------------	--	--------------------------------	--------------------------

MÔN: TOÁN 5 – KẾT NỐI TRI THỨC

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu TL/ Số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (số câu)	TN (số câu)	TL	TN
ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG						
1. Ôn tập số tự nhiên	Nhận biết	- Đọc, viết được các số tự nhiên		1		C8
	Kết nối	- Sắp xếp các số tự nhiên theo thứ tự . - Xác định được số tự nhiên lớn nhất, số tự nhiên bé nhất. - Làm tròn các số tự nhiên.				
	Vận dụng	- Giải được các bài tập, bài toán thực tế liên quan.				
2. Ôn tập các phép tính với số tự nhiên.	Kết nối	- Thực hiện được các phép tính với số tự nhiên.	2		C1a, C1b	
	Vận dụng	- Giải được các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến các phép tính với số tự nhiên.				
3. Ôn tập phân số.	Nhận biết	- Nhận biết được khái niệm phân số. - Đọc, viết được phân số.				
	Kết nối	- Sắp xếp các phân số theo thứ tự. - Xác định phân số lớn nhất, phân số bé nhất. - Quy đồng, rút gọn các phân số.				
	Vận dụng	- Giải được các bài tập, bài toán thực tế liên quan.				
4. Phân số thập phân.	Nhận biết	- Nhận biết được phân số thập phân. - Đọc, viết được phân số thập phân.		1		C1
	Kết nối	- Biểu diễn được phân số thập phân.				

	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phân số thập phân.				
5. Ôn tập các phép tính với phân số.	Kết nối	- Thực hiện được các phép tính phân số.	2		C1c, C2d	
	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép tính phân số.				
6. Cộng, trừ hai phân số.	Kết nối	- Thực hiện được các phép tính cộng, trừ hai phân số.		1		C6
	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép tính cộng, trừ hai phân số.				
7. Hỗn số.	Nhận biết	- Nhận biết được hỗn số. - Đọc, viết được hỗn số.				
	Kết nối	- Biểu diễn được hỗn số liên quan đến số lượng của một nhóm đồ vật.		1		C5
	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến hỗn số.				
8. Ôn tập hình học và đo lường.	Kết nối	- Giải được các bài tập liên quan đến hình học và đo lường.		1		C7
	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến hình học và đo lường.				
SỐ THẬP PHÂN						
9. Khái niệm số thập phân.	Nhận biết	- Nhận biết được số thập phân. - Đọc, viết được phần nguyên và phần thập phân.		1		C3
	Kết nối	- Biểu diễn được số thập phân bằng phân số thập phân và các hỗn số có chứa phân số thập phân.				
	Vận dụng	- Giải được các bài tập liên quan đến số thập phân.	1		C5	
	Kết nối	- So sánh được các số thập phân.	1	1	C2a	C2

10. So sánh các số thập phân.		- Xác định được số thập phân lớn nhất và số thập phân bé nhất.				
	Vận dụng	- Giải được các bài tập và bài toán thực tế liên quan đến so sánh các phân số thập phân.				
11. Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.	Kết nối	- Biểu diễn được các số đo đại lượng về dạng thập phân.	1		C4	
	Vận dụng	- Giải được các bài tập và bài toán thực tế liên quan đến các số đo đại lượng.				
12. Làm tròn số thập phân.	Kết nối	- Làm tròn được các số thập phân.	1		C2b	
	Vận dụng	- Giải được các bài tập và bài toán thực tế liên quan đến làm tròn số thập phân.				
MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH						
Bài 13. Ki – lô – mét. Héc – ta	Nhận biết	- Nhận biết về đơn vị đo ki – lô – mét vuông. - Đọc, viết được các số đo đơn vị ki – lô – mét vuông.				
	Kết nối	- Biểu diễn đơn vị đo ki – lô – mét vuông qua đơn vị đo héc ta, mét vuông và ngược lại.		1		C4
	Vận dụng	- Giải các bài tập và toán thực tế liên quan đến đơn vị đo ki – lô – mét vuông.				
Bài 14. Các đơn vị đo diện tích.	Kết nối	- Giải được các bài tập liên quan đến đơn vị đo diện tích.				
	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến đơn vị đo diện tích.	1		C3	

Bài 15. Thực hành và trải nhịệm với một số đơn vị đo diện tích	Vận dụng	- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến thực hành và trải nghiệm với một số đơn vị đo diện tích.				
---	---------------------------	---	--	--	--	--

8. Phân số nào dưới đây là phân số thập phân? (M8 - 0,5 điểm)

A. $\frac{10}{15}$

B. $\frac{41}{125}$

C. $\frac{5}{70}$

D. $\frac{21}{10}$

Câu 2.(1 điểm) **Điền số thích hợp vào ô trống**

a) Viết các số đo **1,5 ha; 654 m²; 364 000 m²; 0,789 km²** theo thứ tự từ bé đến lớn

	→		→		→	
--	---	--	---	--	---	--

b) Viết các số đo **7,9 ha; 0,00054 km²; 6,75 m²; 1,78 km²** theo thứ tự từ lớn đến bé

	→		→		→	
--	---	--	---	--	---	--

II. Tự luận (5 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính (M1 - 1 điểm)

a, $12,5 + 23,8$

b. $173,9 + 42,5$

c, $4,06 \times 3$

d, $86,3 : 23$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Điền số, phân số thập phân hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm

(M2 - 1 điểm)

a) 3 tháng = năm

e) 3 kg 230 g = kg

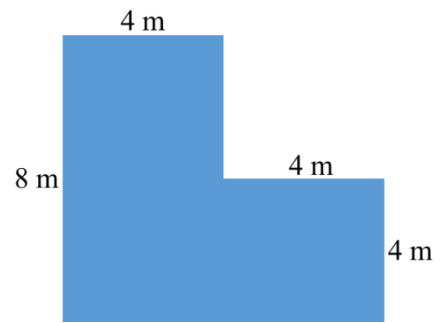
b) 2 yên = tấn

f) $\frac{2}{5}$ giờ = phút

Bài 3. Một căn phòng hình chữ nhật có chiều rộng 6m, chiều dài 9m. Người ta lát nền căn phòng đó bằng loại gạch vuông cạnh 3 dm. Hỏi để lát kín căn phòng đó cần bao nhiêu viên gạch? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể) (M3 - 2 điểm)

Bài 4. Giải toán (M4 - 1 điểm)

Nhà trường quyết định xây dựng thư viện xanh trên khoảng sân như hình vẽ bên. Tính diện tích khoảng sân đó?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TRƯỜNG TIỂU HỌC

Họ và tên: Lớp: 5.....

Thứ ngày tháng năm

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN: TOÁN - LỚP 5 (ĐỀ 3)

<i>Điểm</i>	<i>Nhận xét của giáo viên</i>
	
	
	

I. Trắc nghiệm (4 điểm)

Câu 1. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng (1 điểm)

a) Phân số $\frac{11}{25}$ viết thành phân số thập phân là :

A. $\frac{11}{100}$

B. $\frac{25}{100}$

C. $\frac{44}{100}$

D. $\frac{22}{50}$

b) Dãy số nào được xếp theo thứ tự tăng dần:

A. 0,74 ; 0,75 ; 1,13 ; 2,03

B. 6; 6,5; 6,12; 6,98

C. 7,08 ; 7,11 ; 7,5 ; 7,503

D. 9,03 ; 9,07 ; 9,13 ; 9,108

Câu 2. (1 điểm)

a) Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là: 14 tấn 6 kg =kg.

A. 1406

B. 14006

C. 1460

D. 146

b) 2 ha 13 m² =ha

A. 213

B. 2,13

C. 2,013

D. 2,0013

Câu 3. (1 điểm)

a., Một hình vuông có cạnh là $\frac{2}{3}$ m thì chu vi hình vuông là:

A. $\frac{4}{9}$ m

B. $\frac{2}{12}$ m

C. $2 \frac{2}{3}$ m

D. $\frac{4}{3}$ m

b, Một tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: 50cm, 7 dm và 0,8m. Chu vi hình tam giác đó là:

A. 57,8 m

B. 12,8dm

C. 20m

D. 20dm

Câu 4. (1 điểm)

a, Số thập phân gồm sáu mươi tám đơn vị, ba phần trăm được viết là :

A. 68, 3

B. 6,83

C. 68, 03

D. 608,03

b, Một đội trồng rừng trung bình cứ 20 ngày trồng được 1500 cây thông. Hỏi trong 10 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây thông?

A. 2000 cây

B. 750 cây

C. 700 cây

D. 7500 cây

Câu 5. Viết số thích hợp vào chỗ trống (1 điểm)

30000 mm² 3 dm²

10 tấn 15 yến = 115 tạ

480 giây 60 phút

1 m² 5 cm² 1005 cm²

II. Tự luận (5 điểm)

Câu 1. Đặt tính rồi tính (M1 – 1 điểm)

$$\frac{7}{15} + \frac{1}{5}$$

$$1\frac{2}{3} : 2\frac{1}{2}$$

$$2\frac{3}{7} \times 1\frac{3}{4}$$

$$7 - 2\frac{2}{3}$$

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:(M2 – 1 điểm)

$$a) \frac{2}{5} = \frac{2 \times \dots}{5 \times \dots} = \frac{\dots}{10}$$

$$b) \frac{7}{125} = \frac{7 \times \dots}{125 \times \dots} = \frac{\dots}{1000}$$

$$c) \frac{35}{5000} = \frac{35 : \dots}{5000 : \dots} = \frac{\dots}{1000}$$

$$d) \frac{48}{800} = \frac{48 : \dots}{800 : \dots} = \frac{\dots}{100}$$

Câu 3.(M3 – 2 điểm) (Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 60m, chiều rộng $\frac{4}{5}$ chiều dài.

- Tính diện tích mảnh vườn đó?
- Trên đó người ta trồng cà chua, cứ mỗi $10m^2$ thu hoạch được 60kg. Tính số cà chua thu hoạch được ra tạ.

Bài giải

.....

.....

.....

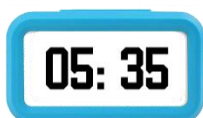
.....

.....

Câu 4. Quan sát các đồng hồ và thực hiện yêu cầu sau: (M4 - 1 điểm)



A



B



C



D



E



F

Đồng hồ F chỉ mấy giờ thì phù hợp với quy luật? Điền vào chỗ chấm

TRƯỜNG TIỂU HỌC

Họ và tên: Lớp: 5.....

Thứ ngày tháng năm

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN: TOÁN - LỚP 5 (ĐỀ 4)

Điểm	Nhận xét của giáo viên
	
	
	

I. Trắc nghiệm (6 điểm)

Câu 1. (1 điểm) Số thập phân nào dưới đây bằng 6,047?

- A. 6,47 B. 6,0470 C. 6,0407 D. 6,407

Câu 2. (1 điểm)

a) Số thập phân gồm chín đơn vị, bốn phần trăm viết là số nào trong các số dưới đây?

- A. 9,4 B. 9,40 C. 9,400 D. 9,04

b) Chữ số 8 trong số thập phân 17,83 có giá trị là ?

- A. $\frac{8}{10}$ B. $\frac{8}{100}$ C. $\frac{8}{1000}$ D. $\frac{8}{10000}$

Câu 3. (1 điểm)

a, Hỗn số $5\frac{7}{10}$ được chuyển thành phân số nào dưới đây?

- A. $\frac{34}{10}$ B. $\frac{42}{10}$ C. $\frac{13}{10}$ D. $\frac{57}{10}$

b, Số đo khối lượng 374kg bằng số đo khối lượng nào dưới đây ?

- A. 0,374 tấn B. 0,374 tạ C. 3,74 yến D. 3740g

Câu 4. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau đây :

- a) 9m 72cm = m b) 13,05dm = dmmm

Câu 5. (1 điểm) Một thửa ruộng hình vuông có cạnh dài 57m. Vậy chu vi thửa ruộng đó bằng bao nhiêu?

- A. 228 m B. 228 m² C. 3249 m D. 3249 m²

Câu 6. (1 điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 700m, chiều rộng 400m. Vậy diện tích khu vườn đó bằng bao nhiêu héc-ta?

- A. 280000ha B. 28ha C. 2800ha D. 28000ha

II. Tự luận (4 điểm)

Câu 1. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $60\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

c) $7\text{km } 30\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

b) $9\text{tạ } 3\text{kg} = \dots\dots\dots \text{yến}$

d) $8600\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Câu 2. (1 điểm) Tính:

a, $23,45 + 45,12$

c, $23,45 \times 2,3$

b, $672,9 - 256$

d, $34,5 \times 2,7$

Câu 3. (2 điểm) Người ta trồng lúa trên một thửa ruộng HCN có chu vi là 320m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc? Biết rằng cứ 100m^2 thì thu hoạch được 50 kg thóc.

Bài giải

TRƯỜNG TIỂU HỌC

Họ và tên: Lớp: 5.....

Thứ ngày tháng năm

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN: TOÁN - LỚP 5 (ĐỀ 5)

Điểm	Nhận xét của giáo viên
	
	
	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước ý đúng hoặc thực hiện theo yêu cầu.

Câu 1. (0,5 điểm) Phân số $\frac{2}{5}$ được viết dưới dạng phân số thập phân là:

A. $\frac{8}{200}$

B. $\frac{16}{40}$

C. $\frac{40}{100}$

D. $\frac{80}{20}$

Câu 2. (0,5 điểm) Cho các phân số $\frac{18}{11}$; $\frac{25}{11}$; $\frac{52}{11}$; $\frac{21}{11}$. Phân số lớn nhất là:

A. $\frac{18}{11}$

B. $\frac{52}{11}$

C. $\frac{25}{11}$

D. $\frac{21}{11}$

Câu 3. (0,5 điểm) Hỗn số $4\frac{3}{1000}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 4,3

B. 4,03

C. 4,003

D. 4,0003

Câu 4. (0,5 điểm) Số thập phân gồm “ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết là :

A. 308,059

B. 308,509

C. 308,59

D. 308,590

Câu 5. (0,5 điểm) Chữ số 9 trong số 23,098 thuộc hàng:

A. Chục

B. Đơn vị

C. Phần mười

D. Phần trăm

Câu 6. (0,5 điểm) Số bé nhất trong các số : 15,1; 15,09; 15,12; 15,19 là :

A. 15,1

B. 15,09

C. 15,12

D. 15,19

Câu 7. (0,5 điểm) Một người thợ may 35 bộ quần áo đồng phục hết 70 m vải. Hỏi nếu người thợ đó may 60 bộ quần áo đồng phục như thế thì cần số mét vải là:

A. 120m

B. 1500m

C. 170m

D. 1200m

Câu 8. (0,5 điểm) Một mảnh đất có hình vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 là hình chữ nhật với chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm. Tính diện tích mảnh đất đó với đơn vị là mét vuông.

Trả lời: Diện tích mảnh đất đó là m².

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 1. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $45\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

c) $3\text{km } 52\text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

b) $8\text{tạ } 2\text{kg} = \dots\dots\dots \text{yến}$

d) $9800\text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

Câu 2. (2 điểm) Tính:

a) $2\frac{1}{2} + \frac{2}{3} = \dots\dots\dots$

b) $4\frac{3}{5} - 2\frac{1}{4} = \dots\dots\dots$

c) $3\frac{1}{4} \times 1\frac{2}{3} = \dots\dots\dots$

d) $2\frac{2}{3} : 1\frac{2}{5} = \dots\dots\dots$

Câu 3. (2 điểm) Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Tính diện tích thửa ruộng đó?

Người ta trồng khoai trên thửa ruộng đó, biết rằng cứ 10m² thì thu hoạch được 70kg khoai tây. Hỏi trên cả thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ khoai tây?

Bài giải

Câu 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $\frac{5}{12} \times \frac{2}{5} + \frac{3}{5} \times \frac{5}{12} =$

b) $A = \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5}$

Đáp án

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1 (0,5điểm)	Câu 2 (0,5điểm)	Câu 3 (0,5điểm)	Câu 4 (0,5điểm)	Câu 5 (0,5điểm)	Câu 6 (0,5 điểm)	Câu 7 (0,5 điểm)
C	B	C	A	D	B	A

Câu 8. (0,5 điểm) 1500 m^2

Phần II. Tự luận

Câu 1. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $45\text{dm}^2 = 0,45 \text{ m}^2$

c) $3\text{km } 52\text{m} = 3,052 \text{ km}$

b) $8 \text{ tạ } 2\text{kg} = 80,2 \text{ yến}$

d) $9800\text{m}^2 = 0,98 \text{ ha}$

Câu 2. (2 điểm) Tính

a) $2\frac{1}{2} + \frac{2}{3} = \frac{5}{2} + \frac{2}{3} = \frac{15}{6} + \frac{4}{6} = \frac{19}{6}$

b) $4\frac{3}{5} - 2\frac{1}{4} = \frac{23}{5} - \frac{9}{4} = \frac{92}{20} - \frac{45}{20} = \frac{47}{20}$

c) $3\frac{1}{4} \times 1\frac{2}{3} = \frac{13}{4} \times \frac{5}{3} = \frac{65}{12}$

d) $2\frac{2}{3} : 1\frac{2}{5} = \frac{8}{3} : \frac{7}{5} = \frac{8}{3} \times \frac{5}{7} = \frac{40}{21}$

Câu 3. (2 điểm)

Bài giải

a) Chiều rộng của thửa ruộng là: (0,125 điểm)

$$60 \times \frac{2}{3} = 40 \text{ (m)} \quad (0,125 \text{ điểm})$$

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là: (0,25 điểm)

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (m}^2\text{)} \quad (0,25 \text{ điểm})$$

Mỗi mét vuông thu hoạch được số ki-lô-gam khoai tây là: (0,25 điểm)

$$70 : 10 = 7 \text{ (kg)} \quad (0,25 \text{ điểm})$$

Cả thửa ruộng thu hoạch được số tạ khoai tây là: (0,25 điểm)

$$7 \times 2400 = 16800 \text{ (kg)} \quad (0,25 \text{ điểm})$$

(Hoặc: Cả thửa ruộng thu hoạch được số khoai tây là:

$$70 : 10 \times 2400 = 16800 \text{ (kg)} \text{)}$$

Đổi: $16800\text{kg} = 168 \text{ tạ}$ khoai tây (0,125 điểm)

Đáp số: a) 2400 m^2 b) 168 tạ khoai tây (0,125 điểm)

Câu 4. (1 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned}
 \text{a) } & \frac{5}{12} \times \frac{2}{5} + \frac{3}{5} \times \frac{5}{12} \\
 &= \frac{5}{12} \times \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{5} \right) (0,125 \text{ điểm}) \\
 &= \frac{5}{12} \times 1 (0,25 \text{ điểm}) \\
 &= \frac{5}{12} (0,125 \text{ điểm})
 \end{aligned}$$

$$\text{b) } A = \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5}$$

$$A = \frac{3-2}{2 \times 3} + \frac{4-3}{3 \times 4} + \frac{5-4}{4 \times 5} (0,125 \text{ điểm})$$

$$A = \frac{3}{2 \times 3} - \frac{2}{2 \times 3} + \frac{4}{3 \times 4} - \frac{3}{3 \times 4} + \frac{5}{4 \times 5} - \frac{4}{4 \times 5} (0,125 \text{ điểm})$$

$$A = \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \frac{1}{4} - \frac{1}{5} (0,125 \text{ điểm})$$

$$= \frac{1}{2} - \frac{1}{5} = \frac{5}{10} - \frac{2}{10} = \frac{3}{10} (0,125 \text{ điểm})$$